



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Thanh Hóa
Laboratory:	Thanh Hoa Power Service Enterprise
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty Dịch vụ Điện lực miền Bắc
Organization:	North Power Service Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 1130
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện-Điện tử
Field:	Electrical -Electronic
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Đức Tuấn
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /08/2025 đến ngày /08/2030
Địa chỉ:	Số 02, khu VP1 Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội
Address:	No 02, VP1 Linh Dam, Hoang Liet Ward, Ha Noi City
Địa điểm:	Số 267 đường Bà Triệu, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa
Location:	No 267, Bà Triệu Road, Ham Rong Ward, Thanh Hóa Province
Điện thoại/ Tel:	0336815588
Email:	spth.npsc@gmail.com
Website:	www.npsc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện-Điện tử

Field of testing: Electrical -Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực điện áp danh định đến 35 kV <i>Power transformers for rate voltage up to 35 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200 000 MΩ	IEEE C57.152.2013 Điều/ clause 7.2.13
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistance (x)</i>	1 μΩ ~ 6000 Ω	IEEE C57.152-2013 Điều/ clause 7.2.7
3.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn thất có tải <i>Short-circuit impedance and load loss measurement</i>	Đến/ to 200 kW	TCVN 6306-1: 2015 Điều/ clause 11.4
4.		Đo tổn hao không tải và dòng điện không tải <i>No-load loss and no-load current measurement</i>	Đến/ to 200 kW	TCVN 6306-1: 2015 Điều/ clause 11.5
5.		Thử điện áp chịu thử AC nguồn riêng <i>Separate-Source withstand AC Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 6306-3: 2006, Điều/ clause 11
6.		Đo tỷ số biến (x) <i>Measurement of Voltage ratio</i>	1 ~ 400	IEEE C57.152-2013 Điều/ clause 7.2.10.2; Annex H.2
7.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High-voltage Circuit breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200 000 MΩ	QCVN QTD 5:2009/BCT, Điều/ clause 30, 31, 32, 33
8.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of Main Contact resistance (x)</i>	1 μΩ ~ 6 000 Ω	IEC 62271-1:2017 Điều/ clause 8.4
9.		Kiểm tra vận hành đóng cắt <i>Close-Open check</i>	-	QCVN QTD 5:2009/BCT, Điều/ clause 33
10.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power-frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 62271-1:2017, Điều/ clause 8.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Dao cách ly <i>Disconnectors</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200 000 MΩ	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ clause 34
12.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of Main Contact resistance (x)</i>	1 μΩ ~ 6 000 Ω	IEC 62271-1:2017, Điều/ clause 8.4
13.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 62271-102: 2018, Điều/ clause 8.2
14.	Cáp điện lực <i>Power Cables</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200 000 MΩ	QCVN QTD 5:2009, Điều/ clause 18
15.		Thử điện áp một chiều <i>DC Voltage test (x)</i>	Đến/ to 130 kV DC	TCVN 5935-2:2013, Điều/ clause 20.2.2
16.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Break-down voltage test</i>	Đến/ to 60 kV AC	IEC 60156:2018, Điều/ clause 9; 10
17.	Chống sét van không khe hở <i>Metal-Oxide Surge arresters without gaps</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 35 kV	QCVN QTD 5:2009/BCT, Điều/ clause Điều 38
18.		Đo dòng điện dò tại điện áp U_c ở trạng thái khô <i>Measurement of leakage current at voltage U_c at dry state (x)</i>	1 μA ~ 1 A	IEC 60099-4: 2014, Điều/ clause 8.2
19.		Thử nghiệm phóng điện điện áp tần số công nghiệp ở trạng thái khô <i>Measurement of AC sparkover voltage at dry state (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 60099-4: 2014, Điều/ clause 8.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Voltage transformers</i>	Kiểm tra cực tính <i>Polarity check (x)</i>	-	IEEE Std C57.13-2016, Điều/ <i>clause</i> 8.3
21.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ <i>to</i> 200 000 MΩ	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>clause</i> 28
22.		Thử chịu điện áp cảm ứng <i>Induction Voltage test (x)</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 7697-2:2007, Điều/ <i>clause</i> 9.2
23.		Xác định sai số tỉ số <i>Determination of Error of voltage Ratio (x)</i>	1 ~ 350	TCVN 11845-3:2017 Điều/ <i>clause</i> 5.6
24.	Máy biến dòng <i>Current transformers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ <i>to</i> 200 000 MΩ	QCVN QTD 5:2009/BCT, Điều/ <i>clause</i> 29
25.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power-frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 11845-1:2017, Điều/ <i>clause</i> 7.3.1; 5.2
26.		Xác định sai số tỉ số <i>Determination of error of current Ratio (x)</i>	1 ~ 5 000	IEEE C57.13.1 2017, Điều/ <i>clause</i> 8
27.	Thử nghiệm tụ điện xoay chiều <i>Capacitors for AC</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance</i>	Đến/ <i>to</i> 200 000 MΩ	QCVN QTD-5:2009 Điều/ <i>clause</i> 37
28.		Đo điện dung <i>Measurement of Capacitance</i>	100 pF ~ 1000 μF	TCVN 9890-1:2013 Điều/ <i>clause</i> 7
29.		Thử điện áp một chiều giữa các đầu nối <i>DC high voltage between terminals test</i>	Đến/ <i>to</i> 140 kV DC	TCVN 9890-1:2013 Điều/ <i>clause</i> 9
30.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ chứa <i>AC high voltage between terminals and container test</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 9890-1:2013 Điều/ <i>clause</i> 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Aptômát <i>Low Voltage Circuit breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance</i>	Đến/ to 200 000 MΩ	TCVN 6592-1:2009 và/ and TCVN 6592-2:2009 Điều/ clause 8.4.5.c
32.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Operating characteristics test</i>	(10 ~ 10 000) A (0,1 ~ 3 600) s	TCVN 6592-2:2009 Điều/ clause 8.4.2
33.	Dây dẫn trần <i>Over head electrical stranded conductors</i>	Kiểm tra kết cấu và kích thước cơ bản <i>Structural and size basic check</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 8090: 2009 Điều/ clause 6.6.2
34.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ ~ 6 000 Ω	TCVN 8090:2009 Phụ lục D/ Annex D
35.	Cáp vặn xoắn <i>Aerial bundled electric cables</i>	Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of Diameter of Conductor</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 6447:1998 Phụ lục/ Annex B
36.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ ~ 6 000 Ω	TCVN 6447:1998 Điều/ clause 3.5
37.	Ruột dẫn <i>Conductors</i>	Đo đường kính <i>Measurement of Diameter</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 2103:1994 Điều/ clause 4.2
38.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ ~ 6 000 Ω	TCVN 6612:2007 Phụ lục/ Annex A
39.	Sứ cách điện <i>Insulators</i>	Thử chịu điện áp ở tần số công nghiệp hoặc tần số cao ở điều kiện khô <i>Power-frequency or high-frequency withstand voltage test at dry state</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 7998-1:2009 Điều/ clause 16
40.	Sào cách điện <i>Insulating rods</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 9628-1:2013 Điều/ clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1130**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Găng tay cách điện <i>Electrical insulating Gloves</i>	Thử điện áp kiểm chứng <i>Verification voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 8084:2009 Điều/ clause 8.4
42.	Thảm cách điện <i>Electrical insulating matting</i>	Thử điện áp kiểm chứng <i>Verification voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 9626:2013 Điều/ clause 5.6
43.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở đất <i>Measurement of earth resistance (x)</i>	(0,01 ~ 200) Ω	IEEE Std 81:2025 Điều/ clause 7.2
44.	Rơ le điện <i>Electriccal relay</i>	Kiểm tra trị số dòng tác động và hệ số trở về <i>Current pick-up and drop-off ratio check (x)</i>	Đến/ to 30 A	IEC 60255-151: 2009 Điều/ clause 6
45.		Kiểm tra thời gian tác động <i>Time pick-up of relay (x)</i>	0,1 ms ~ 3 600 s	IEC 60255-1:2022
46.	Cầu chảy cao áp <i>High voltage Fuse</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand Voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 7999-1:2009 Điều/ clause 6.4.5

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- QCVN QTĐ 5:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện tập 5/ *National Technical Codes for Testing, Acceptance Test for Power Facility part 5*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- (x): Các phép thử được thực hiện tại hiện trường/ *Tests are conducted on – site*.

Trường hợp Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Thanh Hóa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Thanh Hóa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thanh Hoa Power Service Enterprise that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

